

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG PHÁT TRIỂN

1. Định nghĩa về giới trong thế kỷ 21

Giới là một thuật ngữ xã hội học bắt nguồn từ môn nhân học, nói đến vai trò, trách nhiệm và quyền lợi mà xã hội quy định cho nam và nữ. Giới chỉ những đặc điểm, kỳ vọng, chuẩn mực, hành vi, văn hóa gắn với phụ nữ hay nam giới. Giới đề cập đến việc phân công lao động, các kiểu phân chia nguồn lực và lợi ích giữa nam và nữ trong một bối cảnh cụ thể¹. Tổ chức Nông Lương thế giới FAO cũng cho rằng từ giới chỉ mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ, do xã hội xây dựng nên, không nói đến khía cạnh sinh học.

Nhìn chung các khái niệm này đều cho rằng vấn đề giới là vấn đề xã hội, chúng không cố định mà luôn thay đổi theo đặc điểm văn hoá, phụ thuộc vào đẳng cấp, dân tộc, tuổi tác và thời gian.

Phân tích giới trả lời các câu hỏi cơ bản: Ai làm gì? Ai sử dụng cái gì? Sử dụng thế nào và tại sao? Mục đích của phân tích giới không phải để tạo kiến thức riêng về phụ nữ mà để xem lại tiến trình hiện tại - như quản lý và sử dụng tài nguyên, những thay đổi và chuyển giao của nền kinh tế toàn cầu - để hiểu tốt hơn nhân tố giới. Mục đích của kiến thức này là để tránh những lỗi lầm trong phát triển và đáp ứng tốt hơn nhu cầu, cơ hội riêng của mỗi giới².

Phụ nữ và nam giới định nghĩa giới trong thế kỷ 21 như thế nào?

Phụ nữ và nam giới thuộc mọi độ tuổi, nhóm thu nhập, địa phương coi việc học hành, quyền sở hữu tài sản, tiếp cận cơ hội kinh tế và cơ hội tạo thu nhập là những yếu tố chính để cải thiện cuộc sống của mình và gia đình. Qua nghiên cứu về vai trò, trách nhiệm của nam giới và phụ nữ ở cả khu vực công và tư – trong đó vai trò của phụ nữ chủ yếu liên quan đến chăm sóc gia đình và làm việc ở nhà, còn nam giới có vai trò tạo thu nhập và ra quyết định. Nhưng sự khác biệt giữa các thế hệ cho thấy rõ rằng những vai trò trên đang được tái xác định trong một thế giới đã có những cơ hội và đòi hỏi mới cho cả nam giới lẫn nữ giới.

Kết quả cũng cho thấy những vấn đề cũ vẫn còn tồn tại trong tình hình mới, trong khi những khó khăn mới vẫn tiếp tục nảy sinh. Nhiều nhóm đối tượng đang chịu nhiều thiệt thòi – đối với họ, sự thay đổi vẫn chỉ là niềm mong mỏi

¹ Gendeen và Trần Thị Quế

² FAO

cho các thể hệ tương lai chứ không phải một thực tế trong cuộc sống thường nhật³.

2. Bình đẳng giới có nghĩa là gì?

Bình đẳng giới (gender equality) có nghĩa là những yếu tố này xác định mối quan hệ giữa phụ nữ và nam giới như thế nào, cũng như những sự khác biệt về quyền lực tạo ra giữa phụ nữ và nam giới.

Ba yếu tố chính của bình đẳng giới được xác định bởi cả nam giới và phụ nữ: sự tích tụ quyền lực (học hành, sức khỏe, tài sản vật chất); việc sử dụng các quyền lợi đó để nắm bắt các cơ hội kinh tế và tạo thu nhập; và việc sử dụng những quyền lợi hay năng lực trung gian đó để hành động, ảnh hưởng đến quyền lợi của cá nhân hay hộ gia đình.

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 5 của Luật Bình đẳng giới thì: “Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và hưởng thụ như nhau về thành quả của sự phát triển đó”.

Để thực hiện bình đẳng giới cần phải có sự chung tay góp sức của toàn xã hội, đặc biệt là của các cấp, các ngành và các tổ chức chính trị. Cần phải vận động tuyên truyền mạnh mẽ hơn nữa để mọi người thay đổi cách nhìn thiên lệch về vai trò của người phụ nữ Việt Nam trong thời đại ngày nay. Nhà nước cùng các cấp các ngành cần ưu tiên tạo điều kiện cho chị em phụ nữ có cơ hội học hành, cơ hội có công ăn việc làm, cơ hội thăng tiến và tham gia các tổ chức xã hội. Các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... cần quan tâm hơn nữa đến đời sống vật chất tinh thần, kiên quyết dẹp bỏ những tập tục lạc hậu nhằm nâng cao vai trò và vị thế của người phụ nữ, đặc biệt ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Cần phải đẩy mạnh việc trang bị thật nhiều vốn kiến thức sống cũng như kiến thức nghề nghiệp để chị em có thể sẵn sàng đảm trách tốt nhất mọi công việc được giao. Một điều không thể thiếu trong bất cứ hoàn cảnh nào đó là người phụ nữ ngày nay cần được đảm bảo tốt nhất về mặt sức khỏe để có thể vừa hoàn thành thiên chức làm vợ, làm mẹ mà vẫn đảm bảo tốt mọi trọng trách mà xã hội giao phó. Người phụ nữ cần phải vượt qua những thành kiến và suy nghĩ lạc hậu là "phận liễu đào" để cố gắng vươn lên, sẵn sàng đón nhận và khẳng định vị trí, vai trò của mình trong xã hội.

³ Nguồn Ngân hàng Thế giới 2011.

Bất bình đẳng giới (gender inequality) vừa giống, vừa khác với sự bất bình đẳng dựa trên những đặc điểm khác như chủng tộc, sắc tộc. Đó chính là khoảng cách về giới. Bất bình đẳng giới chỉ sự khác biệt về cơ hội và quyền lợi của nữ và nam giới để đạt đến năng lực tối đa của mình hoặc để quyết định cuộc sống của bản thân hay toàn xã hội. Bất bình đẳng giới có thể thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau như về luật pháp, về cơ hội như việc tiếp cận đến các nguồn lực, thù lao trong công việc, giá trị của tiếng nói, quyền lực, v.v.

3. Bình đẳng giới ở Việt Nam

Năng lực cơ bản:

Mặc dù Việt Nam đã tiến những bước dài trong việc hướng tới đạt được bình đẳng giới, tình trạng chênh lệch giới vẫn còn tồn tại. Nếu đánh giá dựa vào các chỉ số quan trọng về giới thì xếp hạng của Việt Nam chỉ bằng với thứ hạng của các nước thu nhập thấp trong khu vực.

Ở Việt Nam, tỷ lệ trẻ em gái đến trường đã tăng đáng kể. Ở cấp tiểu học và trung học, tỷ lệ nam nữ gần bằng nhau và ở cấp trung học phổ thông thì nữ nhiều hơn nam. Tỷ lệ nữ biết đọc biết viết gần bằng nam, nữ khoảng 91,3% trong khi đó nam khoảng 95,8%. Tuy nhiên, ở những người nghèo và ở một số vùng đặc thù của Việt Nam, tình trạng chênh lệch giới vẫn còn tồn tại, trong đó các em gái ở 20% các hộ gia đình nghèo nhất Việt Nam và các cộng đồng dân tộc miền núi phía bắc ít có cơ hội đến trường hơn.

Các nghiên cứu quy mô nhỏ cho thấy các bậc cha mẹ ít đầu tư vào chăm sóc sức khỏe cho con gái hơn. Một nghiên cứu thực hiện năm 2008 cho thấy ở 3 bệnh viện tuyến trung ương, từ năm 2006-2007, có tới 61% bé trai dưới 5 tuổi đã nhập viện trong khi đó tỷ lệ bé gái là 39%.

Quyền năng kinh tế:

Theo các số liệu về lực lượng lao động năm 2007, 65% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên tham gia vào lực lượng lao động, trong khi đó tỷ lệ nam là 74%. Phụ nữ chiếm 46,6% lực lượng lao động. Phụ nữ thường có xu hướng làm nghề nông hoặc dịch vụ hơn trong khi nam giới chủ yếu làm trong các ngành công nghiệp. Nam giới thường có xu hướng làm các công việc có thu nhập hơn là phụ nữ (23,6 % nam giới so với 21,4 % phụ nữ).

Phụ nữ tập trung làm các nghề nghiệp không ổn định (hoặc làm cho tư nhân): 78% phụ nữ hoặc tự sản xuất kinh doanh hoặc làm công việc nội trợ không có thu nhập. Tuy nhiên, phụ nữ có xu hướng trở thành người làm công việc nội trợ không có thu nhập hơn là nam giới, tỷ lệ phụ nữ làm công việc nội trợ không có thu nhập là 53% và nam giới là 32%. Trong khi đó, nam giới có xu hướng tự sản xuất kinh doanh hơn phụ nữ (tỷ lệ nam giới là 43% và phụ nữ là 25%). Tự sản xuất kinh doanh hoặc làm nội trợ không có thu nhập đều là những công việc không ổn định bởi đặc thù của công việc này là người làm công không được bảo vệ hoặc không được hưởng lợi ích gì. Hơn nữa, do người làm công việc nội trợ không có thu nhập không kiếm được tiền từ công việc họ làm nên hơn 50% phụ nữ Việt Nam hiện đang làm việc mà không có thu nhập trực tiếp.

Hiến pháp mới, Bộ luật Lao động và Luật Bình đẳng Giới đều quy định rằng phụ nữ được trả lương như nam giới nếu làm công việc giống nhau. Tuy nhiên, khi làm việc, phụ nữ vẫn bị trả lương thấp hơn nam giới. Phụ nữ ở khu vực thành thị mỗi giờ chỉ kiếm được 87% so với mức lương nam giới được nhận trong khi ở các vùng nông thôn tỷ lệ này có cao hơn một chút, khoảng 88% mặc dù cả phụ nữ và nam giới ở nông thôn đều thu nhập thấp hơn nhiều so với phụ nữ và nam giới ở thành thị.

Điều đặc thù là mức độ sở hữu và kiểm soát các tài sản quan trọng của phụ nữ Việt Nam thấp hơn so với nam giới.

Mặc dù Luật Đất đai năm 2003 quy định rằng Giấy chứng nhận Sở hữu Đất (GCNSHD) phải đứng tên cả nam và nữ và số liệu báo cáo cho biết 90% giấy chứng nhận mới cấp đứng tên cả hai, và khoảng 2/3 số giấy chứng nhận đã cấp vẫn chỉ đứng tên nam giới. Phụ nữ đứng tên trong GCNSHD cho biết họ có quyền tự do hơn trong việc vay vốn và sử dụng vốn trong khi phụ nữ không đứng tên trong GCNSHD gặp nhiều khó khăn hơn khi tiếp cận với các nguồn tín dụng. Đứng tên chung bảo đảm an toàn hơn cho phụ nữ trong trường hợp ly hôn, bảo vệ quyền của phụ nữ khi được thừa kế và khi cao tuổi và khuyến khích nam nữ bình đẳng hơn trong việc ra quyết định trong gia đình.

Hiện tại, phụ nữ chưa có tiếng nói bình đẳng như nam giới trong việc ra quyết định trong gia đình. Nam giới được coi là trụ cột gia đình và các tài sản lớn trong gia đình như nhà cửa, đất nông nghiệp, công ty, phương tiện giao thông như ô tô, xe máy có xu hướng do nam giới đứng tên một mình hơn là

cùng đứng tên sở hữu hoặc do phụ nữ đứng tên một mình, nhất là ở các vùng nông thôn. Điều đặc trưng là nam giới là người quyết định việc mua sắm các tài sản lớn trong khi phụ nữ có trách nhiệm mua bán lặt vặt và chi tiêu hàng ngày.

Phụ nữ có xu hướng di cư ở độ tuổi trẻ hơn nam giới một chút và ở Việt Nam, tỷ lệ phụ nữ di cư từ vùng này sang vùng khác ngày càng tăng. Đặc biệt, tỷ lệ phụ nữ di cư ra các vùng đô thị và các khu công nghiệp hiện đã cao hơn tỷ lệ nam giới. Phụ nữ cũng chiếm số đông trong tổng số dân Việt Nam di cư ra nước ngoài tới các nước tiếp nhận. Phụ nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới trong việc chuyển thu nhập của họ về nước dưới dạng tiền gửi (17% phụ nữ chuyển thu nhập về nước so với 10% nam giới).

Tiếng nói trên chính trường

Trong nhiệm kỳ XII (từ năm 2007-2012), có 25,8% đại biểu Quốc hội là nữ, giảm chút ít so với mức 27,3% trong nhiệm kỳ XI (từ năm 2002-2007). Tuy nhiên, trong chín ủy ban Quốc hội, chỉ có hai phụ nữ là chủ tịch (đó là ủy ban Tư pháp và ủy ban các Vấn đề Xã hội).

Trong khi tỷ lệ nữ Đảng viên Đảng Cộng sản chiếm 24,6%, ở tất cả các cấp họ lại chiếm tỷ lệ rất thấp.

Nữ chiếm 23,9% trong tổng số ủy viên Hội đồng nhân dân tỉnh, 23% trong Hội đồng nhân dân huyện và 19,5% Hội đồng nhân dân xã. Ở các cương vị lãnh đạo, phụ nữ thường giữ vị trí phó chủ tịch nhiều hơn. Chưa đầy 2% các Hội đồng nhân dân tỉnh và 4% Hội đồng nhân dân huyện xã do phụ nữ làm chủ tịch.

Quyền pháp lý

Việt Nam đã phê chuẩn Công ước Xóa bỏ mọi hình thức Phân biệt đối xử Đối với Phụ nữ (gọi tắt là CEDAW) năm 1982. Vấn đề bình đẳng giới được quy định rõ trong Hiến pháp mới (Điều 63). Đó là “*Công dân nam nữ đều có quyền bình đẳng về mọi mặt, bao gồm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ và mọi hành vi chà đạp lên nhân phẩm phụ nữ. Nam nữ được trả công bằng nhau nếu làm việc như nhau. Công nhân nữ được hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ làm việc trong cơ quan nhà nước hoặc làm việc có thu nhập được nghỉ thai sản có hưởng lương trước và sau khi sinh và được trả nguyên lương và các khoản phụ cấp theo luật định.*”

Việt Nam đã thông qua Luật Bình đẳng Giới năm 2006 và Luật Ngăn chặn và Chống Bạo lực Gia đình năm 2007. Các quyền bình đẳng giữa nam và nữ gồm có quyền được làm việc, được hưởng lương như nhau, quyền sở hữu, thừa kế và quyền lựa chọn bạn đời khi kết hôn hoặc ly hôn được nhiều luật bảo vệ trong đó có Bộ luật Lao động, Luật Đất đai và Luật Hôn nhân Gia đình. Tuy nhiên, trong một số luật vẫn còn tồn tại các điều khoản phân biệt đối xử như trong Bộ luật Lao động cấm phụ nữ làm việc trong điều kiện nguy hiểm đã hạn chế cơ hội của phụ nữ; một số quyền chưa được bảo vệ; một số hình thức bạo lực đối với phụ nữ, quấy rối tình dục hiện chưa được pháp luật bảo vệ. Một nghiên cứu mới đây cho biết 21% phụ nữ đã kết hôn từng là nạn nhân của bạo lực gia đình. Phụ nữ và trẻ em là các đối tượng thường là nạn nhân của nạn bạo lực có tính chất nghiêm trọng. Gần 2/3 phụ nữ chấp nhận đàn ông đánh vợ. Bạo lực gia đình là một nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn mà thường là do phụ nữ đề nghị.

Phụ nữ Việt Nam gặp phải các rào cản nhất định khi muốn tiếp cận với hệ thống pháp luật. Gần như hầu hết các nạn nhân đã trải qua nạn bạo lực gia đình cho biết họ không tìm kiếm sự giúp đỡ của công an hay hệ thống tòa án. Thường thì những người đã từng là nạn nhân của bạo lực gia đình chỉ tìm đến các dịch vụ pháp luật hay tòa án khi tình trạng lạm dụng thật là nghiêm trọng hoặc khi họ muốn ly hôn. Những tội ác bạo lực khác như cưỡng hiếp cũng chưa có số liệu báo cáo đầy đủ. Hơn nữa, Bộ luật Hình sự chỉ xem xét đến khía cạnh là nạn nhân có thể tự phòng vệ mình chứ chưa xem xét tới khía cạnh nạn nhân có thể đồng ý hay không.

Bộ luật Lao động quy định tuổi về hưu ở Việt Nam là 55 đối với nữ và 60 đối với nam. Điều luật này được đưa ra nhằm ghi nhận đóng góp của phụ nữ đối với công tác ngoài xã hội và trong gia đình tạo điều kiện để phụ nữ được nghỉ ngơi sớm hơn, song trên thực tế điều này có nhiều tác động tiêu cực. Việc về hưu sớm hạn chế cơ hội được thăng tiến và được đào tạo, phát triển nghề nghiệp của cán bộ nữ, đồng thời khiến cho các cơ quan, doanh nghiệp ngần ngại tuyển cán bộ công nhân nữ vào làm việc, nhất là những người lớn tuổi.

4. Bình đẳng giới và phát triển nông nghiệp, nông thôn

Đối với các phụ nữ sống ở nông thôn, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại với mức độ đáng kể. Tình trạng bất bình đẳng này còn tồi tệ hơn khi nghèo đói kết

hợp với những yếu tố cản trở khác như dân tộc, đẳng cấp, vùng sâu, tàn tật hay khuynh hướng tình dục. Ngay cả trong giáo dục, tuy khoảng cách đã được thu hẹp nhưng số trẻ em gái đi học tiểu học và trung học ở các vùng nông thôn, đặc biệt vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn còn thấp. Ở nhiều nơi, bất bình đẳng giới chỉ tồn tại chủ yếu ở người nghèo.

Cộng đồng phát triển quốc tế khẳng định rằng trao quyền cho phụ nữ và bình đẳng giới chính là những mục tiêu phát triển. Điều này cũng được công nhận bằng sự phê chuẩn rộng rãi Công ước về Xóa bỏ mọi loại hình Phân biệt đối xử đối với Phụ nữ (CEDAW). Phát triển đồng nghĩa với giảm nghèo hay tăng cường bình đẳng, phát triển cũng đồng thời có nghĩa là thu hẹp khoảng cách về quyền lợi giữa nam và nữ.

Bình đẳng giới được xem như là một trong những công cụ để phát triển. Bình đẳng giới nâng cao hiệu quả kinh tế và cải thiện kết quả các mục tiêu phát triển khác theo ba cách. Thứ nhất, xóa bỏ những rào cản để phụ nữ được tiếp cận bình đẳng như nam giới về học hành, cơ hội kinh tế và đầu tư vào sản xuất sẽ tạo ra bước tiến lớn về năng suất, đặc biệt trong bối cảnh một thế giới ngày càng cạnh tranh cao hơn và toàn cầu hóa. Thứ hai, nâng cao vị thế tuyệt đối và tương đối của người phụ nữ có lợi cho việc đạt được nhiều mục tiêu phát triển khác, trong đó có những mục tiêu về trẻ em. Thứ ba, việc tạo sân chơi bình đẳng, trong đó cả nam giới và phụ nữ đều có cơ hội như nhau về hoạt động xã hội, chính trị, ra quyết định, xây dựng chính sách, sẽ dần dần đem lại những thể chế và lựa chọn chính sách mang tính đại diện, bao quát cao hơn và từ đó dẫn tới một con đường phát triển tốt đẹp hơn.

5. Nguyên nhân của những bất bình đẳng giới

Nói đến nguyên nhân của tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay phải kể đến trước tiên đó là tư tưởng “trọng nam khinh nữ” dường như đã ăn khá sâu vào trong suy nghĩ, nếp sống của người Việt. Tuy đã bước vào thế kỷ 21, song không thể phủ nhận rằng vẫn có rất nhiều người mang nặng tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, đặc biệt là vẫn tồn tại ở các làng quê. Phụ nữ Việt Nam hiện nay vẫn chịu trách nhiệm chính trong các công việc gia đình. Theo thông báo chính thức của Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, thời gian lao động của nữ giới thường cao hơn nam giới 3 – 4h mỗi ngày. Khoảng thời gian vượt trội này chính là công việc nội trợ không tên và không được trả công. ở

nông thôn và miền núi, những nơi dân trí thấp, phụ nữ dân tộc thiểu số còn phải làm quần quật từ sáng sớm cho đến nửa đêm, “thức khuya, dậy sớm”.

Về phía nam giới, thì dường như họ luôn tìm cách biện minh cho tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn đọng trong họ, họ luôn coi rằng đàn ông phải làm những công việc lớn lao khác còn những việc trong gia đình thì được họ coi là “việc vặt”, và đã là việc vặt thì phụ nữ phải lo. Thực tế cho thấy ngay từ khi còn nhỏ trong gia đình đã có sự phân biệt con trai con gái của cha mẹ, khi trẻ em gái đòi một sự công bằng nào đó từ cha mẹ như phân chia việc nhà: nấu cơm, rửa bát, quét nhà... thì thường nhận được từ cha mẹ những câu đại loại như: Đó là việc của con gái, hay em (anh) là con trai cơ mà. Và như vậy ngay từ bé những trẻ em gái đã được uốn nắn theo một mẫu hình phụ nữ truyền thống đó là sinh ra để phục vụ đàn ông.

Mặc dù Chính phủ có những cam kết mạnh mẽ đối với việc thực hiện bình đẳng giới, thể hiện bằng việc đưa ra các quy định pháp lý, tham gia các công ước quốc tế, thành lập mạng lưới các ban Vì sự tiến bộ phụ nữ ở tất cả các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và hỗ trợ cho các tổ chức quần chúng của phụ nữ, song quan niệm và cách ứng xử của xã hội vẫn còn ảnh hưởng khá rõ rệt của chế độ phụ hệ.

Nếp gia trưởng vẫn còn giữ vai trò chủ đạo trong các quan hệ gia đình, đặc biệt là ở nông thôn. Nói chung đa số phụ nữ giữ một vai trò thứ yếu so với nam giới trong gia đình suốt cuộc đời của họ. Thái độ của xã hội muốn phụ nữ đóng một vai trò “thích đáng” trong gia đình gây rất nhiều khó khăn cho việc giải quyết những vấn đề phức tạp như bạo lực đối với phụ nữ, ly hôn và nhu cầu của những người mẹ đơn thân. Do chưa có những nghiên cứu sâu về các biến động của hộ gia đình nông thôn, đặc biệt là các hộ gia đình thuộc các dân tộc thiểu số nên những cố gắng nhằm tăng cường bình đẳng giới trong quá trình ra quyết định và củng cố vị thế của phụ nữ còn bị hạn chế.

Nhìn chung đối với người Việt Nam chúng ta, mặc dù ở mức độ ít hay nhiều thì dường như trong nếp nghĩ, tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn tại phổ biến.

Ngoài ra, nhận thức và sự nhạy cảm giới thể hiện trong cách thức làm việc của cán bộ trong ngành nhìn chung còn thấp. Nếu như việc nhận thức chưa đầy đủ đã và đang ảnh hưởng đến các hoạt động vì bình đẳng giới của Bộ Nông

ng nghiệp và PTNT hiện nay thì trong tương lai nó sẽ còn tác động mạnh mẽ hơn khi chuyển sang giai đoạn tăng cường khả năng cạnh tranh của các sản phẩm và các doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Do tỷ trọng ngành nông nghiệp vẫn còn khá cao, trọng tâm trong thời gian tới là tiếp tục chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và vai trò của phụ nữ trong sản xuất của ngành sẽ ngày càng cao.

Trong thời kỳ đổi mới, sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ vẫn là cơ sở đảm bảo cả an toàn lương thực lẫn thu nhập ở nông thôn. Hiện nay, phần lớn phụ nữ và nam giới ở nông thôn sản xuất nông nghiệp là chính, trong hoàn cảnh đó, việc các nông hộ do phụ nữ quản lý có thu nhập thấp hơn hẳn nông hộ do nam giới quản lý. So sánh các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn cũng cho thấy doanh thu và lãi suất của các cơ sở do phụ nữ quản lý thường thấp hơn các cơ sở do nam giới quản lý, trừ duy nhất lĩnh vực dịch vụ.

Bên cạnh đó, khoảng cách thu nhập và mức sống giữa các nhóm phụ nữ, các vùng miền còn lớn. Đời sống của một bộ phận phụ nữ, đặc biệt nữ công nhân lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, nữ lao động di cư tự do... thực sự khó khăn, vất vả, bấp bênh, việc làm không ổn định, thu nhập thấp, điều kiện sinh hoạt tối thiểu không đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần nghèo nàn. Nữ nông dân thiếu việc làm khó chuyển đổi nghề khi đất canh tác bị thu hồi để chuyển đổi mục đích sử dụng, ít có điều kiện nghỉ ngơi, chăm sóc bản thân, kể cả khi sinh con. Phụ nữ dân tộc thiểu số, vùng sâu và các nhóm phụ nữ yếu thế (nghèo, khuyết tật, đơn thân...) đời sống còn nhiều khó khăn, ít có cơ hội tiếp cận thông tin, giáo dục đào tạo và hệ thống an sinh xã hội. Bên cạnh đó, dịch bệnh, thiên tai, ô nhiễm môi trường, ô nhiễm thực phẩm... ngày càng tăng, ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống, trong khi các điều kiện chăm sóc sức khỏe không đảm bảo. Đã xuất hiện tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; tình trạng nạo phá thai, đặc biệt ở tuổi vị thành niên ở mức báo động; tỷ lệ phụ nữ nhiễm HIV có xu hướng tăng (từ 19,65% năm 2006 lên 31% năm 2011). Thiếu các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện để phụ nữ có thể vừa làm tốt công việc xã hội vừa thực hiện việc chăm lo gia đình. Dịch vụ gia đình và phúc lợi xã hội hỗ trợ gia đình và phụ nữ chưa được quan tâm đúng mức; tình trạng thiếu nhà trẻ, mẫu giáo còn phổ biến ở hầu hết các địa phương và các khu công nghiệp (tỷ lệ trẻ dưới 36 tháng đến trường chỉ đạt 18%) là khó khăn, thách thức lớn đối với các gia đình, đặc biệt là người mẹ.

6. Kiến nghị.

6.1. Giải phóng thời gian cho phụ nữ ở nông thôn

Sự phân biệt giới trong việc tiếp cận các cơ hội về kinh tế bị ảnh hưởng một phần bởi sự khác biệt trong thời gian sử dụng là kết quả của tiêu chí đã ăn sâu trong việc phân bổ trách nhiệm chăm sóc gia đình và làm việc nhà. Giải quyết các tiêu chí ràng buộc này và giải phóng thời gian cho phụ nữ nghĩa là quan tâm hơn đến 3 loại chính sách sau: chính sách chăm sóc trẻ em và nghỉ phép của cha mẹ; cải thiện các dịch vụ cơ sở hạ tầng; và các chính sách giảm thiểu chi phí giao dịch liên quan đến việc tiếp cận thị trường.

Các chính sách như trợ cấp hoặc cung cấp công cộng về việc chăm sóc trẻ em có thể bù đắp cho phụ nữ các chi phí họ phải gánh chịu trong gia đình bằng việc tham gia công việc ngoài xã hội. Chăm sóc trẻ em có thể được nhà nước cung cấp trực tiếp (bao gồm các chính quyền địa phương) hoặc thông qua khu vực tư nhân, có thể trợ cấp cộng đồng và các quy định chung. Những lựa chọn khác cho việc cung cấp việc chăm sóc trẻ là kéo dài thời gian học ở trường (đặc biệt là ở các cấp chỉ học một nửa ngày) hoặc cho trẻ em nhập học ở độ tuổi nhỏ hơn.

Những can thiệp cũng có thể tập trung vào việc giảm (thời gian) chi phí giao dịch liên quan đến việc tiếp cận các thị trường như vay vốn tín dụng, ... Những lựa chọn về giao thông vận tải tốt hơn và hiệu quả hơn cũng làm giảm chi phí thời gian liên quan đến đi làm việc bên ngoài, làm cho việc quán xuyến việc nhà, chăm sóc con cái và công việc ngoài xã hội dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, công nghệ thông tin và truyền thông cũng giúp rút ngắn về mặt thời gian và việc đi lại mà phụ nữ phải đối mặt trong việc tiếp cận và tham gia vào thị trường lao động.

6.2. Xóa bỏ khoảng cách trong việc tiếp cận với các tài sản và các nguồn lực đầu vào

Những nông dân nữ và nữ doanh nhân ít có khả năng tiếp cận với những tài sản và nguồn vốn đầu vào hơn so với nam giới. Tương tự, nhu cầu sử dụng tín dụng trong số các nữ nông dân và doanh nhân thấp hơn là ở nam giới. Những sự khác nhau này bắt nguồn từ những thất bại về thị trường và các tổ chức và trong tương tác của họ với những phản ứng của gia đình. Ví dụ như việc tiếp cận tín dụng thường đòi hỏi tài sản thế chấp, nhất là đất hoặc bất động sản. Như vậy

phụ nữ sẽ gặp bất lợi vì họ có ít và thấp hơn quyền sở hữu tài sản đất đai và chủ yếu làm trong lĩnh vực dịch vụ có vốn hóa thấp và đầu ra thường là vô hình. Những yếu tố này có thể bị tác động nghiêm trọng hơn bởi những quan niệm thiên vị giới trong gia đình, dẫn đến sự phân bổ nguồn không đồng đều (ví dụ như về đất) cho các thành viên nam và nữ trong gia đình.

Những chính sách cần phải tập trung vào những yếu tố cơ bản quyết định sự tiếp cận khác nhau – xóa bỏ chênh lệch, đóng vai trò trong việc tăng cường các quyền sở hữu của phụ nữ, điều chỉnh những định kiến trong các tổ chức cung cấp dịch vụ, và nâng cao hoạt động của thị trường tín dụng.

Tăng cường quyền sở hữu và quyền về đất đai có thể giúp nông dân và những doanh nhân nữ. Một hạn chế chủ yếu cần được giải quyết chính là hạn chế khả năng của phụ nữ trong việc sở hữu và thừa kế tài sản và kiểm soát các nguồn tài nguyên.

Việc xóa bỏ những định kiến trong các tổ chức cung cấp dịch vụ như các hoạt động phân bổ đất nhà nước và các đề án đăng kí và các cơ quan mở rộng phát triển nông nghiệp có thể cải thiện sự tiếp cận những cơ hội làm kinh tế của phụ nữ ở nhiều quốc gia. Khắc phục những định kiến đó đòi hỏi phải hành động trên nhiều phương diện. Trước tiên, các nhà cung cấp dịch vụ cần đặt mục tiêu rõ ràng và bổ sung thêm nhiều dịch vụ cho phụ nữ. Ví dụ như các chương trình phân bổ lại đất đai là mục tiêu hàng đầu trong gia đình. Thứ hai, người phụ nữ có thể được trao nhiều quyền hơn trong việc tổ chức phân phối dịch vụ, bao gồm việc sắp xếp thứ tự ưu tiên các dịch vụ được cung cấp. Ví dụ như đối với việc mở rộng phát triển nông nghiệp, phụ nữ có thể làm ở vị trí ra quyết định trong Bộ Nông nghiệp và PTNT. Thứ ba, công nghệ có thể được sử dụng để mở rộng tầm của các dịch vụ. Thứ tư, việc giám sát được cải thiện có thể làm cho những vấn đề được nhìn nhận rõ ràng. Cuối cùng là, những người sử dụng lao động nữ phải được cung cấp thông tin về mức độ dịch vụ.

Cải thiện chức năng của thị trường tín dụng bằng cách giải quyết những vấn đề về thông tin tạo nên do thiếu kinh nghiệm của những người đi thuê phụ nữ có thể giúp giải quyết chỗ trống về sản xuất giữa phụ nữ và nam giới trong nông nghiệp và kinh doanh. Các chương trình tín dụng vi mô đã được phổ biến trong giải quyết các vấn đề, bằng cách giúp phụ nữ tiếp cận tín dụng quy mô nhỏ và xây dựng chương trình lãi suất cho vay. Đặc biệt, những chương trình này có

hình thức của các đề án cho vay theo nhóm. Thiếu tiếp cận với tín dụng có thể được khắc phục thông qua đổi mới tài chính và bằng cách thích ứng với mô hình tín dụng đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp nhỏ.

Cần tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ nông thôn tiếp cận các nguồn lực. Không làm chủ được các nguồn lực (đất đai, tài sản, phương tiện sản xuất,...) thì phụ nữ sẽ thuộc “nhóm yếu thế”, không thể tự chủ và khó phát huy được sức mạnh của vai trò nữ giới. Điều này sẽ càng thêm bất lợi nếu như đời sống gia đình của người phụ nữ có vấn đề, gặp chuyện “cơm không dẻo, canh chẳng ngọt” dẫn đến gia đình tan vỡ.

Chính vì lẽ đó, cần thúc đẩy việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai theo Luật Đất đai 2003. Đứng tên trong giấy tờ sử dụng đất không chỉ cho phép phụ nữ tiếp cận dễ dàng hơn với các nguồn vốn mà còn nâng cao sự an toàn cho chính họ trong trường hợp ly hôn hoặc thừa kế. Với phụ nữ nông thôn, đất đai là một phương tiện bảo đảm an sinh xã hội đồng thời cũng là phương tiện duy nhất để thoát nghèo. Nghiên cứu cũng cho thấy, so với nam giới thì phụ nữ nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng thường ít có cơ hội trong việc tiếp cận vay vốn tín dụng. Vì thế, cần tính đến những khác biệt giữa nam và nữ trong tiếp cận và sử dụng vốn vay tín dụng từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để có chính sách, chế độ riêng đối với nam và nữ nông dân trong triển khai chính sách tín dụng hiện nay.

6.3. Xóa bỏ phân biệt đối xử giới trên thị trường lao động

Trên thị trường lao động, tỷ lệ lao động nữ tham gia vào một số ngành nghề thấp có thể là nguyên nhân hình thành nên quan niệm phân biệt đối xử giới của người thuê lao động (hoặc khiến những quan niệm phân biệt đối xử vốn đã tồn tại trở nên sâu sắc hơn) rằng phụ nữ không phù hợp hoặc không phải là ứng viên tốt để tuyển dụng. Bên cạnh đó, những mạng lưới tìm kiếm công việc hay thăng tiến nghề nghiệp (thường phân biệt giới) phổ biến trên thị trường lao động lại càng khẳng định thêm quan niệm rằng phụ nữ không phù hợp cho một số công việc, vị trí, ngành nghề. Giải quyết vấn đề thông tin đồng thời mở rộng những mạng lưới này có thể được thực hiện thông qua ba loại chính sách chính: các chính sách thị trường lao động năng động, các chương trình hành động kiên quyết, và hình thành các nhóm làm việc và can thiệp tư vấn định hướng.

Các chính sách thị trường lao động năng động bao gồm đào tạo, giới thiệu việc làm và các hình thức hỗ trợ khác nhằm giúp phụ nữ có cơ hội tham gia hoặc tái tham gia vào lực lượng lao động.

Chương trình hành động kiên quyết là một giải pháp khác cho những vấn đề thông tin. Mục đích của chương trình là đẩy tỷ lệ tham gia của lao động nữ trên thị trường lao động đến một tỷ lệ nhất định, như vậy các vấn đề thông tin không còn liên quan đến mạng lưới tìm kiếm.

Hỗ trợ lập một số mạng lưới cho lao động nữ có thể là một phương pháp hiệu quả nếu những mạng lưới phân biệt giới cản trở sự tham gia của lao động, công nhân và doanh nhân nữ. Những phương pháp can thiệp như trên sẽ có hiệu quả nhất khi kết hợp xây dựng mạng lưới và vốn xã hội với thực hiện đào tạo, thông tin và tư vấn định hướng.

Xóa bỏ những cách thức đối xử phân biệt trong các bộ luật và quy định lao động cũng có thể tăng cường hơn cơ hội kinh tế của phụ nữ. Trong số các bộ luật và quy định lao động, một ưu tiên cần cải thiện là quy định hạn chế (bao gồm cả những lệnh cấm triệt để) tại nhiều nước về làm việc bán thời gian. Bởi vì phụ nữ phải đảm nhận một phần lớn công việc và chăm sóc gia đình, nên những hạn chế công việc bán thời gian như vậy sẽ hạn chế cơ hội làm việc của phụ nữ hơn nam giới. Xóa bỏ những hạn chế này sẽ giúp phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia vào thị trường lao động được trả lương hơn.

Đối với phụ nữ trong nông nghiệp, nông thôn, vấn đề quan trọng là *ưu tiên đào tạo nghề và việc làm cho phụ nữ.*

Khi đề cập đến tình hình thất nghiệp do ruộng đất bị thu hồi, trong Chỉ thị số 11/2006/CT-TTg ngày 27-3-2006 của Thủ tướng Chính phủ về giải pháp hỗ trợ dạy nghề và việc làm cho lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp đã nhấn mạnh: “Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm hiện đang là vấn đề bức xúc ở nhiều vùng chuyển đổi đất”.

Quá trình biến động đất đai trong nông nghiệp không chỉ khiến cho nhiều nông dân, nhất là phụ nữ thất nghiệp mà nó còn tác động đến thị trường lao động với những mức độ khác nhau. Với mô hình phân công lao động theo giới hiện nay cộng thêm nam giới di cư đến các vùng đô thị, khu công nghiệp để tìm kiếm việc làm, phụ nữ nông thôn đảm nhận “đa vai trò” nên có những bất lợi hơn so với nam giới trong việc tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp. Nghị quyết số 26-

NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được thông qua tại Hội nghị Trung ương 7 khóa X đã xác định “Giải quyết việc làm cho nông dân là nhiệm vụ ưu tiên xuyên suốt trong mọi chương trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước”, đồng thời nhấn mạnh việc ưu tiên đào tạo nghề và việc làm cho những gia đình mất ruộng “Có kế hoạch cụ thể về đào tạo nghề và chính sách bảo đảm việc làm cho nông dân, nhất là ở các vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất”. Có cơ sở để thấy rằng phụ nữ nông thôn cần được quan tâm đào tạo nghề hơn nam giới, ít nhất là ở mấy lý do: a) phụ nữ là “nhân vật chính” vì họ đảm nhận hầu hết các công việc trồng trọt, chăn nuôi; b) ở các vùng quê nam giới đi làm ăn xa, nếu có ở lại quê thì họ cũng dễ tìm kiếm việc làm và ít gặp rủi ro hơn so với phụ nữ; c) phụ nữ không chỉ gắn với ruộng đồng mà còn gắn với làng xóm vì xu hướng “nữ hóa nông thôn” đang diễn ra; và d) phụ nữ thường gặp trở ngại nhiều hơn nam giới trong cơ hội tiếp cận giáo dục, đào tạo do vẫn còn quan niệm thiên vị giới ở mức độ khác nhau. Trong một phân tích về thay đổi nghề nghiệp trong các khu vực nông thôn cho thấy nam giới thay đổi nghề nghiệp nhiều gấp hơn 2 lần phụ nữ (31,6% và 13,2%). Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, xác suất đổi nghề của lao động nam lớn hơn lao động nữ, nếu một phụ nữ có xác suất đổi nghề là 22% thì một lao động nam tương đương có xác suất đổi nghề là 52%. Điều này càng cho thấy sự cần thiết ưu tiên đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất nông nghiệp cho phụ nữ, vì nam giới có tính linh hoạt hơn nữ trong quá trình nắm bắt các cơ hội mới khi chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm.

Các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới về chính sách lao động khuyến cáo rằng, mục tiêu của các chính sách trong bộ luật lao động cần phải mang lại lợi ích cho người lao động, đặc biệt là người nghèo, và tạo việc làm nhiều hơn, dù là chính thức hay không chính thức, cho những lao động thiếu kỹ năng. Trong tập huấn, cần chú ý đến những khác biệt giữa nam và nữ trong tiếp cận các dịch vụ khuyến nông, và chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn. Có chính sách ưu tiên chuyển giao khoa học - kỹ thuật và đào tạo nghề cho phụ nữ, nhất là phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, phụ nữ trong các hộ gia đình có ruộng đất thu hồi. Chú ý đến những phẩm chất của phụ nữ thích hợp với các ngành nghề truyền thống, dịch vụ xã hội... Trong đào tạo nghề, chuyên môn kỹ thuật cho phụ nữ nên tính đến đặc điểm phong tục, tập quán, dân tộc và mức độ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, miền. Chỉ khi

chúng ta tính đến những đặc điểm văn hóa - xã hội như vậy mới có thể xây dựng chương trình đào tạo nghề, tạo việc làm phù hợp với điều kiện, năng lực và hoàn cảnh của phụ nữ, và đào tạo nghề mới có hiệu quả.

6.4. Tăng cường tiếng nói xã hội của phụ nữ nông thôn

Nhìn chung trên cả phạm vi gia đình và xã hội, tiếng nói của phụ nữ có ít trọng lượng hơn nam giới. Trên phạm vi xã hội, mức tăng trưởng thu nhập cũng không góp phần thu hẹp được những khoảng cách này. Chính các chuẩn tắc cho rằng làm chính trị là công việc của nam giới; các quan niệm cho rằng nữ giới là những người lãnh đạo kém cỏi hơn mà việc có ít phụ nữ tham gia các hoạt động chính trị là một phần minh chứng; các chuẩn mực liên quan đến việc chăm sóc gia đình và làm việc nhà khiến người phụ nữ bị hạn chế thời gian tham gia các tổ chức chính trị chính thức; cũng như các mạng lưới giới trong chính trị đã tác động đến phụ nữ nhiều hơn cả tăng trưởng thu nhập.

Do những ràng buộc này cũng tương tự như những ràng buộc hạn chế triển vọng phát triển của người phụ nữ trên các thị trường lao động, nên các giải pháp chính sách cũng tương tự nhau. Những chỉ tiêu và các loại hành động quả quyết khác đã giúp gia tăng số lượng nữ giới tham gia vào các vị trí chính trị ở các cấp độ khác nhau.

6.5. Tăng cường tiếng nói của phụ nữ trong gia đình

Việc phụ nữ không có tiếng nói trong gia đình phản ánh những ảnh hưởng kết hợp của việc phụ nữ bị hạn chế khả năng tiếp cận với các cơ hội kinh tế, bản chất của các chuẩn mực xã hội, khung pháp lý và việc thực thi pháp luật. Các nhân tố quyết định năng lực kiểm soát các nguồn lực gia đình chính là khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế và khung pháp lý – đặc biệt là các quyền hợp pháp về tài sản và quyền định đoạt tài sản. Về vấn đề bạo hành gia đình, các chuẩn mực xã hội và nội dung cũng như việc thi hành pháp luật đóng một vai trò rất quan trọng. Còn đối với khả năng sinh sản thì các chuẩn mực, năng lực đàm phán cũng như việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ đóng vai trò rất quan trọng.

Tăng cường quyền kiểm soát các nguồn lực gia đình.

Do vậy, những chính sách có triển vọng nhất là tăng cường tiếng nói của nữ giới trong gia đình tập trung cải cách khung pháp lý để phụ nữ không bị thiệt thòi trong vấn đề kiểm soát tài sản gia đình và mở rộng cơ hội kinh tế cho nữ

giới. Các thành phần đặc biệt quan trọng của khung pháp lý là luật đất đai và các khía cạnh của luật gia đình giải quyết các vấn đề liên quan đến quan hệ gia đình như hôn nhân, ly hôn và tài sản.

Mặc dù những cải cách trong các lĩnh vực này rất phức tạp cả trên cả phương diện chính trị và xã hội, và phụ thuộc rất nhiều vào bối cảnh của từng quốc gia, kinh nghiệm vẫn chỉ ra rằng thay đổi là có thể.

Cần phải nỗ lực hơn nữa để làm cho các quyền hợp pháp này hiệu quả hơn nữa và các hệ thống tư pháp đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của nữ giới. Cần phải có các biện pháp can thiệp ở cả phía cung và phía cầu. Các khía cạnh đặc biệt quan trọng về phía cung là tăng cường năng lực các tổ chức áp dụng luật, tính trách nhiệm của các hệ thống tư pháp thúc đẩy kết quả dự báo phù hợp với các quy định của pháp luật và tăng cường tỷ lệ tham gia của nữ giới trong các cơ quan tư pháp. Ngoài ra, các cơ chế và việc thực thi pháp luật cũng rất quan trọng.

Giảm bạo hành gia đình.

Giảm bạo hành gia đình đòi hỏi phải hành động trên nhiều mặt trận. Mục đích là ngăn chặn hành vi trước khi xảy ra. Bước đầu tiên là ban hành các luật chỉ rõ các loại bạo lực đối với phụ nữ, quy định chức năng và nhiệm vụ thực thi và khảo sát, nâng cao nhận thức xã hội và truyền tin hiệu cam kết của chính phủ, cần phải làm cho những luật này cụ thể hơn và có thể kiện được hơn.

Bước thứ hai là thay đổi các chuẩn mực và hành vi liên quan đến bạo hành gia đình để nhấn mạnh hoạt động phòng chống bạo lực gia đình. Các chương trình giáo dục và nhận thức, có thể làm thay đổi những chuẩn về bạo hành gia đình trong cả nam giới và nữ giới. Tăng cường năng lực thương lượng của nữ giới trong gia đình – bằng cách cải thiện cơ hội kinh tế cho nữ giới và tăng cường quyền kiểm soát các nguồn lực cũng như khả năng rời bỏ cuộc hôn nhân của nữ giới – cũng có thể thay đổi hành vi bạo hành gia đình. Tuy nhiên việc tăng khả năng đàm phán của phụ nữ có thể dẫn đến nguy cơ tăng khả năng xảy ra bạo lực trong thời gian ngắn. Chính vì vậy cần phải có các biện pháp cụ thể giảm thiểu bạo hành gia đình.

Thứ ba, khi bạo lực xảy ra, nạn nhân cần phải được hỗ trợ kịp thời và hiệu quả từ phía các cơ quan, chính quyền đoàn thể đến phía cung cấp các dịch vụ y tế và xã hội.

Tăng cường quyền kiểm soát khả năng sinh sản.

Tăng cường quyền kiểm soát khả năng sinh sản của phụ nữ cũng đòi hỏi phải có những hành động trên nhiều lĩnh vực. Ở một số khu vực trên thế giới, các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình hiện vẫn còn bị hạn chế. Trong một số trường hợp toàn bộ dân số không được cung cấp đủ các dịch vụ, nhưng thường thì những người phụ nữ này hoặc sống ở một số khu vực địa lý cụ thể trong các quốc gia – thường tại các khu vực nông thôn – hoặc những người nghèo. Đối với những nhóm dân số này, cải thiện việc cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình là một ưu tiên cần thực hiện.

Khi việc kiểm soát các quyết định sinh sản – số con và khoảng cách giữa các lần sinh – vượt quá những vấn đề liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, thì hai lĩnh vực chính sách khác cần được hướng đến. Lĩnh vực đầu tiên là *tăng cường khả năng thể hiện mong muốn của người phụ nữ* liên quan đến số con và khoảng cách giữa các lần sinh. Như đã được thảo luận ở trên, khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế, quyền kiểm soát tài sản và các quy định phù hợp của luật pháp sẽ hỗ trợ hiện thực hóa lĩnh vực chính sách đầu tiên này. Tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai sẽ cao hơn khi người chồng được đưa vào các chương trình giáo dục kế hoạch hóa gia đình.

Lĩnh vực thứ hai là *nâng cao chất lượng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình*. Các cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cần tập trung vào 3 lĩnh vực. Đầu tiên là phải có đủ các biện pháp tránh thai có thể áp dụng được. Thứ hai, phụ nữ cần phải được cung cấp đầy đủ thông tin về các biện pháp tránh thai hiện có, tác dụng phụ của các biện pháp này, cũng như ưu điểm và nhược điểm của các biện pháp khác nhau, do đó mà người phụ nữ có thể đưa ra được một quyết định thông minh. Thứ ba, các dịch vụ phải được cung cấp trên cơ sở bảo vệ sự riêng tư của mỗi cá nhân hoặc mỗi cặp vợ chồng. Điều này đòi hỏi các nhà cung cấp dịch vụ cần phải được đào tạo theo những giao thức được thiết kế dành riêng cho lĩnh vực kế hoạch hóa gia đình.

6.7. Các chính sách ngăn chặn tình trạng bất bình đẳng giới lặp lại qua nhiều thế hệ

Các quyết định trong độ tuổi vị thành niên có thể định hình sự tiếp nhận kỹ năng, kết quả sức khỏe và các cơ hội kinh tế. Độ tuổi vị thành niên cũng là thời kỳ định hình những nguyện vọng suốt cuộc đời của một con người, và là thời kỳ

mà các chuẩn mực và nhận thức xã hội bắt đầu ràng buộc cả trẻ em trai và trẻ em gái. Chân trời cho những bé gái thường bị thu hẹp lại (dễ bị tổn thương, lao động nặng nhọc, dễ bị bạo hành...), đặc biệt là đối với những bé gái nghèo và những bé gái sống ở các vùng nông thôn nơi mà khoảng cách và những chuẩn mực về tính lưu động có thể là một rào cản to lớn. Các biện pháp can thiệp cần phải *xây dựng được vốn nhân lực và vốn xã hội; tạo điều kiện chuyển tiếp từ trường học đến lao động thực tế; và nâng cao nguyện vọng cũng như quyền làm chủ của họ*. Những nỗ lực nhằm gây ảnh hưởng và giảm những hành vi mạo hiểm cũng rất quan trọng.

Các chính sách công được thiết kế rõ ràng nhằm giải quyết những thất bại và những rào cản về mặt thể chế hoặc về mặt chuẩn tắc xã hội có thể sẽ hỗ trợ những tiến bộ đáng kể trong bình đẳng giới. Tuy nhiên, việc lựa chọn hay thực hiện chính sách không thể tách rời mọi việc. Các chính sách phải hòa hợp với môi trường chính trị, xã hội và thể chế của các quốc gia và hòa hợp với những nhà hoạt động xã hội có liên quan. Điều quan trọng là phải hiểu phương thức thực sự diễn ra cải cách và nhân tố nào cho phép những cải cách này được duy trì để chúng có thể mang lại thay đổi.

Có hai đặc điểm của các quá trình cải cách giới rất đáng chú ý. Một là, cũng giống như tất cả các cuộc cải cách, các quá trình cải cách giới tái phân phối lại tài nguyên và quyền lực giữa các nhóm người trong xã hội, bao gồm cả giữa nam giới và nữ giới. Ngay cả khi các chính sách nhằm tăng cường bình đẳng giới được lựa chọn kỹ càng và nâng cao được hiệu quả kinh tế, một số nhóm người có thể vẫn bị lỗ cơ hội. Hai là, những cải cách kiểu này thường phải đối đầu với các chuẩn tắc và niềm tin xã hội mạnh mẽ liên quan đến các vai trò giới. Mỗi đặc điểm này nói lên rằng có khả năng vẫn sẽ còn các tác động ngược, và việc kiểm soát tác động ngược này là chìa khóa để cải cách thành công.

Nhiều khía cạnh của nền kinh tế chính trị trong các cuộc cải cách có liên quan đặc biệt với bình đẳng giới. Các nhóm phụ nữ là một động lực thúc đẩy bình đẳng giới trong Luật lao động, Luật hôn nhân và gia đình. Phụ nữ và nam giới là những người bạn đồng hành trong quá trình tăng cường bình đẳng giới. Tuy nhiên, những cải cách có thể vẫn không đủ để khắc phục sự phụ thuộc con đường đi và tính cứng nhắc về mặt thể chế gây nên tình trạng bất bình đẳng giới kéo dài. Có thể sẽ cần những hành động thực sự tích cực của chính phủ trong

các cuộc cải cách “biến đổi” để làm thay đổi động lực xã hội và hướng tới một trạng thái cân bằng bình đẳng hơn.

Các hoạt động nên tập trung vào các khu vực nơi mà khoảng cách giới còn thể hiện rõ nét nhất về cả mặt bản chất và tiềm năng phát triển – và những nơi mà chỉ riêng tốc độ tăng trưởng không thể giải quyết được vấn đề này. Đó là: giảm tỷ lệ tử vong quá cao ở phụ nữ và xóa bỏ khoảng cách về giáo dục ở những nơi còn tồn tại; cải thiện khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế cho phụ nữ; tăng cường tiếng nói và vai trò làm chủ của nữ giới trong gia đình và xã hội; hạn chế việc lặp đi lặp lại hiện tượng bất bình đẳng giới qua các thế hệ.

Lĩnh vực còn nhiều chênh lệch về giới trong nông nghiệp là hạn chế việc tiếp cận dịch vụ khuyến nông, tín dụng và đất đai, nơi lực lượng lao động là nữ đông hơn, và khó có triển vọng làm việc phi nông nghiệp. Do vậy, cần có chiến lược tập trung vào tăng trưởng kinh tế thông qua phát triển nông nghiệp, nông thôn, qua đó tạo sân chơi bình đẳng cho phụ nữ và nam giới trong hoạt động đa dạng hóa nông nghiệp và phát triển các doanh nghiệp nông thôn, thông qua chú trọng tạo sự tiếp cận bình đẳng tới vật tư nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, đào tạo nghề và các nguồn lực sản xuất như đất đai, tín dụng.



TTBD ĐBDC